UNIT 6. THE FIRST UNIVERSITY IN VIET NAM

1. _____ (v) / bɪld / xây dựng
2. _____ (v) / kən'sɪdər / coi như
3. _____ (v) / kən'sist əv / bao hàm/gồm
4. _____ (v) / kən'strʌkt / xây dựng
5. _____ (n) / 'dɒktərz stəʊn 'tæblət / bia tiến sĩ
6. _____ (v) / i´rekt / xây dựng lên, dựng lên
7. _____ (v) / faʊnd / thành lập
8. _____ (v) / grəʊ / trồng, mọc
9. _____ (n) / ɪm'pɪəriəl ə'kædəmi / Quốc Tử Giám
10. _____ (n) / 'pəvɪljən / Khuê Văn Các
11. _____ (v) / ləʊˈkeɪt / đóng, đặt, để ở một vị trí
12. _____ (n) / pə'gəʊdə / chùa
13. _____ (v) / 'rekəgnaiz / chấp nhận, thừa nhận
14. _____ (v) / rɪˈgɑːd / đánh giá
15. _____ (n) / 'relɪk / di tích
16. _____ n) / saɪt / địa điểm
17. _____ (n) / 'stætʃu: / tượng
18. _____ (v) / sə'raʊnd / bao quanh, vây quanh
19. _____ (v) / teɪ keər əv / trông nom, chăm sóc
20. _____ (n) / ’templ əv 'lɪtərɪtʃə / Văn Miếu
21. _____ (n) / wɜ:ld 'herɪtɪdʒ / Di sản thế giới

LIVEWORKSHEETS